

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TÓM TẮT	1 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TÓM TẮT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT TÓM TẮT	5 – 6

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TÓM TẮT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.978.247.448.432	20.371.787.631.372
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.806.118.412.572	5.080.197.822.106
1. Tiền	111		1.406.625.335.162	1.928.930.871.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.399.493.077.410	3.151.266.951.094
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		987.423.128.711	734.596.079.049
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	987.423.128.711	734.596.079.049
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		783.833.389.469	792.680.601.045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	404.659.965.695	427.409.245.460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		183.102.792.756	93.003.916.097
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	226.832.631.177	302.743.102.627
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(30.762.000.159)	(30.475.663.139)
IV. Hàng tồn kho	140	11	16.103.998.662.356	13.449.644.279.841
1. Hàng tồn kho	141		16.149.790.912.031	13.476.368.596.267
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45.792.249.675)	(26.724.316.426)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		296.873.855.324	314.668.849.331
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	51.138.425.492	57.160.562.367
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		235.737.395.585	231.231.779.144
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	9.998.034.247	26.276.507.820

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TÓM TẮT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.462.778.829.683	3.465.039.987.773
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.400.432.200	10.651.196.264
1. Phải thu dài hạn khác	216		13.400.432.200	10.651.196.264
II. Tài sản cố định	220		2.364.873.850.551	2.447.682.753.035
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.244.161.398.792	2.338.232.978.503
- Nguyên giá	222		7.772.908.972.332	7.651.648.084.402
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.528.747.573.540)	(5.313.415.105.899)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	120.712.451.759	109.449.774.532
- Nguyên giá	228		245.208.612.010	225.038.839.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(124.496.160.251)	(115.589.065.048)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		76.420.973.179	53.322.328.500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	76.420.973.179	53.322.328.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		659.540.967.761	643.776.590.760
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	635.135.988.608	619.966.479.812
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	24.457.700.000	24.457.700.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(52.720.847)	(647.589.052)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		348.542.605.992	309.607.119.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	232.914.826.422	226.267.972.626
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		70.008.951.332	36.680.374.673
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		44.181.453.360	45.221.397.037
4. Tài sản dài hạn khác	268		1.437.374.878	1.437.374.878
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		27.441.026.278.115	23.836.827.619.145

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TÓM TẮT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		15.679.214.163.743	12.101.332.768.124
I. Nợ ngắn hạn	310		15.304.617.362.622	11.839.503.145.377
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	4.232.633.754.277	3.477.481.509.273
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		638.330.639.311	334.934.945.079
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	313	18	2.915.348.485.233	1.983.797.515.931
4. Phải trả người lao động	314		832.216.287.443	687.085.934.072
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		247.474.488.646	209.858.849.668
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.272.724	6.363.636
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	396.801.157.227	382.037.713.083
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	5.154.166.586.175	3.918.377.870.014
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		76.618.029.394	137.692.650.007
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		811.020.662.192	708.229.794.614
II. Nợ dài hạn	330		374.596.801.121	261.829.622.747
1. Phải trả dài hạn khác	337		868.470.553	25.950.744.896
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	-	4.800.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		15.483.926.191	16.867.578.984
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		358.244.404.377	214.211.298.867
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.761.812.114.372	11.735.494.851.021
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	11.761.998.077.979	11.735.661.201.567
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		334.400.325.724	351.246.144.110
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.320.685.920.712	2.315.723.410.655
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.491.857.658	9.491.857.658
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.046.184.912.480	983.964.833.831
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.029.830.613.565	363.137.159.996
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		16.354.298.915	620.827.673.835
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		36.673.220.144	36.673.220.144
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		850.937.397.630	874.937.291.538
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(185.963.607)	(166.350.546)
1. Nguồn kinh phí	431		(185.963.607)	(166.350.546)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		27.441.026.278.115	23.836.827.619.145

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thu Hà

Đỗ Văn Đạt

Hà Quang Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TÓM TẮT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MÃ SỐ B02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	31.724.870.818.102	28.694.779.066.954
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		204.659.604.908	202.201.385.827
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		31.520.211.213.194	28.492.577.681.127
4. Giá vốn hàng bán	11	21	26.271.764.470.468	23.311.102.268.528
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.248.446.742.726	5.181.475.412.599
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	633.764.166.846	331.702.372.455
7. Chi phí tài chính	22	23	271.188.338.624	258.884.330.459
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		185.214.561.271	137.056.943.644
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		411.020.592.464	350.104.156.105
9. Chi phí bán hàng	25	24	1.434.907.527.653	1.372.455.112.010
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	2.614.093.598.836	2.642.762.650.255
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.973.042.036.923	1.589.179.848.435
12. Thu nhập khác	31	26	580.916.101.440	343.672.248.686
13. Chi phí khác	32	27	135.722.927.899	35.768.051.368
14. Lợi nhuận khác	40		445.193.173.541	307.904.197.318
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.418.235.210.464	1.897.084.045.753
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	478.037.856.063	355.455.850.579
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(33.962.961.052)	22.109.364.984
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.974.160.315.453	1.519.518.830.190
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.698.099.380.132	1.262.040.374.408
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		276.060.935.321	257.478.455.782

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Đỗ Thu Hà

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Đạt

Tổng Giám đốc

Hà Quang Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.418.235.210.464	1.897.084.045.753
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	343.332.694.950	341.173.854.116
- Các khoản dự phòng	03	85.450.160.514	11.457.106.870
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(13.499.013.680)	(58.828.731.679)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(938.211.960.365)	(608.677.547.831)
- Chi phí lãi vay	06	185.214.561.271	136.980.474.767
- Các khoản điều chỉnh khác	07	155.327.367.515	57.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.235.849.020.669	1.776.189.201.996
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13.541.241.888)	(326.468.383.070)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.673.422.315.764)	(2.083.908.693.588)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.346.961.831.574	1.448.966.037.861
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(624.716.921)	(12.352.246.001)
- Tiền vay đã trả	14	(183.522.136.021)	(132.521.492.397)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(417.745.513.802)	(362.522.114.029)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	256.417.578.900	275.262.780.234
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(443.064.431.317)	(413.328.223.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	107.308.075.430	169.316.867.706
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(340.329.739.191)	(392.859.626.913)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4.078.897.057	(7.164.791.986)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.023.460.128.711)	(1.511.130.079.049)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.680.633.079.049	1.565.013.281.292
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	370.491.258.747	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	549.769.430.784	421.011.523.879
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	241.182.797.735	74.870.307.223

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT TÓM TẮT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	15.421.338.603.137	14.382.125.947.489
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.190.687.182.561)	(14.005.767.141.048)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(856.276.713.482)	(571.822.325.945)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	374.374.707.094	(195.463.519.504)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	722.865.580.259	48.723.655.425
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.080.197.822.106	5.025.426.671.992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.055.010.207	6.047.494.689
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.806.118.412.572	5.080.197.822.106

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thu Hà

Đỗ Văn Đạt

Hà Quang Hòa